**CHƯƠNG 1**

**TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG**

**Vấn đề 1: Vai trò của triết học Mác – Lê Nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.**

***Khái niệm triết học Mác - Lênin***

Triết học Mác – Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác – Lênin là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận dộng, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học Mác – Lênin có hai chức năng cơ bản là: Chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận

***Vai trò của TH Mác trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay được thể hiện ở những mặt sau đây***

***Thứ nhất,*** triết học Mác – Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn;

Những nguyên lý, quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, của chủ nghĩa duy vật lịch sử là sự phản ánh các mối liên hệ phổ biến nhất của hiện thực khách quan. Vì vậy, chúng có giá trị định hướng quan trọng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình. Chúng giúp cho con người khi bắt tay vào nghiên cứu và hoạt động cải biến sự vật bao giờ cũng xuất phát từ một lập trường nhất định, thấy trước được phương hướng vận động chung của đối tượng, xác định được về đại thể con đường cần đi, có được phương hướng đặt vấn đề cũng như giải quyết vấn đề, tránh được những lầm lạc hay mò mẫm giữa một khối những mối liên hệ chằng chịt, phức tạp mà không có tư tưởng dẫn đường.

***Thứ hai,*** triết học Mác – Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của XH trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ;

Trước cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay, triết học Mác – Lênin đóng vai trò là cơ sở lý luận – phưng pháp luận cho các phát minh khoa học, cho sự tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại. Dù tự giác hay tự phát, khoa học hiện đại phát triển phải dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Đồng thời, những vấn đề mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đang đặt ra đòi hỏi triết học Mác – Lênin phải có bước phát triển mới. Trong bối cảnh toàn câù hóa mà thực chất là cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc với các nước đang phát triển, các dân tộc chậm phát triển. Trong bối cảnh này, triết học Mác – Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại.

Triết học Mác – Lênin là lý luận khoa học và cách mạng thực sự soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đang diễn ra trong điều kiện mới, dưới hình thức mới.

***Thứ ba,*** triết học Mác – Lênin là cơ sở lí luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng XHCN ở Việt Nam.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện với Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học, trong đó có hạt nhân là phép biện chứng duy vật. Công cuộc đổi mới được bắt đầu đổi mới tư duy lý luận, trong đó có vai trò của triết học Mác – Lênin. Triết học Mác – Lênin đã góp phần giải đáp về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lý luận về CNXH.

Vai trò thế giơi quan, phưng pháp luận của triết học Mác – Lênin thể hiện đặc biệt rõ đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam là đỏi mới tư duy. Góp phần xây dựng lý luận về đổi mới, về con đường đi lên CNXH, về thời kỳ quá độ, về xây dựng kinh tê thị trường định hướng XHCN, về mô hình CNXH, về các bước, cách thức đi lên CNXH, …đó chính là thế giới quan mới của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Thế giới quan triết học Mác – Lênin đã giúp Đảng cộng sản Việt Nam nhìn nhận con đường đi lên CNXH trong giai đoạn mới, bối cảnh mới, trong điều kiện hoàn cảnh CNXH hiện thực sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, chủ nghĩa tư bản phát triển hơn nữa, song xu hướng xã hội loài người tất yếu sẽ vượt qua chủ nghĩa tư bản, tiến lên CNXH. Từ đó, triêt học Mác – Lênin đã chỉ ra logic tất yếu của sự phát triển xã hội loài người là chủ nghĩa XH, vì thế nó đã giúp chúng ta xác định tính đúng đắn của con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

Như vậy, triết học Mác – Lênin trong điều kiện và bối cảnh mới, không hề giảm sút vai trò mà thậm chí ngày càng thể hiện được tính ưu việt và giá trị của nó. Vì vậy, đòi hỏi chúng ta phải hiểu rõ và bảo vệ, phát triển triết học Mác – Lênin để phát huy tác dụng và sức sống của nó đối với thời đại và đất nước.

**Vấn đề 2: Quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất (định nghĩa, ý nghĩa)**

**Khái lược tóm tắt quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất**

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử phát triển trên 2500 năm

Vật chất là phạm trù cơ bản và nền tảng của chủ nghĩa duy vật nói chung và CNDV biện chứng nói riêng

**Đặc điểm chung của chủ nghĩa duy vật trước Mác khi bàn về vật chất, đó là:**

- Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân thế giới tự nhiên để giải thích về tự nhiên

- Quy một hay 1 số chất tự có, đầu tiên được coi là khởi nguyên sản sinh ra toàn bộ thế giới

Đánh giá:

Ưu điểm: Các quan điểm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác nói trên đã đi đúng hướng đó là xuất phát từ thế giới vật chất để giải thích về thế giới vật chất. Vì thế, nó đã tạo tiền đề cho chủ nghĩa DV biện chứng xây dựng quan điểm về VC sau này.

Hạn chế: Đa phần các nhà duy vật trước Mác đã đồng nhất vật chất với các vật thể (một dạng tồn tại cụ thể của vật chất). Ngoài ra, họ chưa tìm được cơ sở để xác định những biểu hiện của vật chất trong đời sống xã hội.

***Định nghĩa vật chất của Lênin: “***Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Phân tích nội dung của định nghĩa vật chất của Lênin

***Thứ nhất*** *:* Cần phải phân biệt vật chất với tư cách là phạm trù triết học với những dạng biểu hiện cụ thể của vật chất. Vật chất với tư cách là phạm trù triết học là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa, những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của những sự vật, hiện tượng nên nó phản ánh cái chung, vô hạn, vô tận, ko sinh ra, ko mất đi. Còn tất cả những SVHT chỉ là những dạng biểu hiện cụ thể của vật chất nên nó có quá trình phát sinh, phát triển và chuyển hóa.

***Thứ hai, t***huộc tính cơ bản, phổ biến nhất của mọi dạng vật chất là tồn tại khách quan với ý thức, tức là tồn tại bên ngoài ý thức, có trước ý thức, độc lập với ý thức con người, dù con người có nhận thức được nó hay không.

***Thứ ba,*** Vật chất dưới những dạng tồn tại cụ thể của nó là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến các giác quan của con người. Hay nói cách khác nhờ có thuộc tính phản ánh mà thông qua các cảm giác của mình, con người có thể nhận thức được thế giới vật chất.

**Ý nghĩa của định nghĩa vật chất của Lênin**

Một là, định nghĩa vật chất của Lênin đã khắc phục được những hạn chế trong quan niệm về vật chất của TH duy vật trước CN Mác để đưa ra quan niệm đúng đắn, khoa học về vật chất (tránh đồng nhất vật chất với các dạng tồn tại cụ thể của nó).

Hai là, đã chỉ ra những thuộc tính cơ bản của vật chất tồn tại khách quan và thuộc tính phản ảnh đồng thời giải quyết được cả 2 mặt trong nội dung vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng.

Ba là, đưa chủ nghĩa duy vật và vật lí học thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng về thế giới quan những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỉ XX, cho phép khắc phục được những cuộc khủng hoảng tương tự có thể xảy ra trong tương lai, cổ vũ những nhà khoa học tiếp tục đi sâu nghiên cứu để khám phá những cấu trúc mới về vật chất.

Bốn là, đặt cơ sở nền tảng thế giới quan và phương pháp luận cơ học cho sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội trong đó có quan điểm về duy vật lịch sử

**Vấn đề 3:** **Quan điểm triết học Mác - Lênin về ý thức**

**1. Nguồn gốc của ý thức**

***- Các quan điểm về nguồn gốc của ý thức trong triết học trước Mác.***

+ Các nhà duy vật phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, họ xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức. Tuy nhiên do trình độ khoa học và sự chi phối của quan điểm siêu hình vẫn có những hạn chế nhất định

+ Các nhà triết học duy tâm cho rằng ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn là nguyên nhân sinh thành chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất.

***- Quan điểm của triết học Mác – Lênin về nguồn gốc của ý thức***

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng ý thức ra đời là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của tự nhiên và xã hội. Sự hình thành và phát triển của ý thức là một quá trình thống nhất không tách rời giữa nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

**Nguồn gốc tự nhiên của ý thức**

Ý thức là một thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người.

Bộ óc người là một tổ chức vật chất sống có trình độ cao, có cấu tạo rất tinh vi và phức tạp. Bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức, hoặt động ý thức của con người chỉ có thể diễn ra trên cơ sở sinh lí, thần kinh của óc người. Bộ não người là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ não người. Mối quan hệ giữa bộ não người hoạt động bình thường và ý thức không thể tách rời bộ óc người.

Sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc phản ánh lại tác động đó thông qua quá trình sinh lí, thần kinh (mối quan hệ con người – thế giới khách quan). Phản ảnh là sự tái tạo đặc điểm của hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tương tác giữa chúng.

Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất và được thể hiện dưới nhiều hình thức, những hình thức này tương ứng với quá trình tiến hóa của vật chất: phản ánh lý hóa, phản ánh sinh vật, phản ánh tâm lý động vật, phản ánh ý thức. Trong đó, phản ánh ý thức là hình thức phản ánh có trình độ cao nhất. Nó chỉ được thực hiện trên nền tảng của dạng vật chất sống đặc biệt đó là bộ óc người. Ý thức là sự phản ánh thế giới hiện thực khách quan bởi bộ não người.

Như vậy, sự xuất hiện con người và hình thành bộ não người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức

**Nguồn gốc xã hội của ý thức**

Hoạt động thực tiễn của loài người mới là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự ra đời của ý thức. Trước hết là lao động và sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần chuyển biến thành bộ óc người.

***Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức của con người.***

+ Vai trò của lao độnglà quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu con người. Thông qua lao động con người sử dụng công cụ lao động chinh phục, cải biến tự nhiên, buộc tự nhiên phải bộc lộ những thuộc tính đặc điểm, quy luật vận động,… của chúng để con người nhận thức

+ Trên cơ sở những tri thức và kinh nghiệm thu được thông qua quá trình lao động, con người từng bước khái quát thành các hệ thống tri thức và lí luận khoa học.

+ Quá trình lao động giúp con người từng bước rèn luyện, hoàn thiện các giác quan, khí quan, cơ quan nhận biết qua đó thúc đẩy sự hình thành và phát triển ý thức của con người

***Vai trò của ngôn ngữ đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức***

Cùng với lao động, ngôn ngữ có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức.

+ Để lao động một cách hiệu quả con người phải giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức và phân công lao động,.. do đó ngôn ngữ đã từng bước hình thành và sử dụng để đáp ứng nhu cầu đó

+ Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức

+ Ngôn ngữ ko chỉ là phương tiện giao tiếp, nó còn là cái vỏ vật chất của tư duy, là sự biểu hiện của tư tưởng ra bên ngoài. Do đó, không có ngôn ngữ ý thức không thể tồn tại, thể hiện và phát triển được

+ Ngôn ngữ là công cụ của tư duy. Nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể ttrao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội đã tích lũy được qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử.

Như vậy, sự xuất hiện của ý thức là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử con ngườời. Trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển.

***Bản chất và kết cấu của ý thức***

Bản chất ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của bộ não người.

Ý thức chỉ là bản sao, là “hình ảnh” về thế giới khách quan chứ không phải là bản thân thế giới hiện thực khách quan. Ý thức là tính thứ hai. Đây là căn cứ quan trọng nhất để khẳng định thế giới quan duy vật biện chứng, phê phán chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình trong quan niệm về bản chất ý thức.

Hình thức phản ánh là chủ quan, vì thế trong ý thức chủ thể, sự phù hợp giữa tri thức và khách thể chỉ là tương đối, cũng chỉ là sự phản ánh gần đúng do những yếu tố chủ quan như năng lực, kinh nghiệm… khác nhau ở mỗi chủ thể.

+ Ý thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo. Đây là quá trình phản ánh có định hướng, có mục đích rõ ràng, gắn liền với thực tiễn sinh động cải thế giới khách quan theo nhu cầu của con người. Đây là quá trình phản ánh sáng tạo chứ không phải là sự sao chép đơn giản máy móc.

Tính sang tạo của ý thức thể hiện trong quá trình tiếp nhận thông tin, chọn lọc và xử lý thông tin, lưu giữ thông tin, trên cơ sở những thông tin đã có có thể tạo ra những thông tin mới, đồng thời phát hiện ra ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận.

Tính sáng tạo của ý thức còn thể hiện trong quá trình mô hình hóa đối tượng trong tư duy, mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất, khái quát hóa, trừu tượng hóa, xây dựng nên các quy luật, các mô hình tư tưởng.

+ Ý thức là hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội: sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, không những chịu sự tác động của quy luật sinh học mà còn chủ yếu là các quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp và các điêu luyện sinh hoạt hiện thưc của xã hội quy định.

Từ đó có thể thấy, ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của bộ não người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.

**Kết cấu của ý thức**

Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức có các yếu tố cấu thành đó là: tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí… trong đó tri thức là nhân tố cơ bản, cốt lõi nhất. Muốn cải tạo được sự vật, trước hết con người phải có sự hiểu biết sâu sắc về sự vật đó. Nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức là tri thức.

Nếu xem xét theo chiều sâu của thế giới nội tâm của con người, cần quan tâm đến các yếu tố sau của ý thức: tự ý thức, tiềm thức, vô thức. Tất cả những yếu tố đó cùng với những yếu tố trên hợp thành ý thức, quy định tính phong phú của đời sống tinh thần con người.

**CHƯƠNG II**

**PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT**

**Vấn đề 4:**  **Nội dung nguyên lí về sự phát triển (định nghĩa, nội dung và ý nghĩa )**

**Khái niệm phát triển**

**Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng,** phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.

Như vậy, quan điểm biện chứng đối lập với quan điểm siêu hình về sự phát triển ở chỗ nó coi sự phát triển là sự vận động đi lên, là quá trình tiến lên thông qua các bước nhảy, cái cũ mất đi, cái mới ra đời. Quan điểm của CNDV biện chứng chỉ ra nguồn gốc bên trong của sự vận động phát triển là đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong mỗi sự vật hiện tượng.

**Nội dung của nguyên lí**

Theo quan điểm của của phép biện chứng duy vật, đặc điểm chung của sự phát triển là tính tiến lên ko diễn ra giống đường thẳng đi lên liên tục mà đó là một quá trình quanh co phức tạp bao hàm cả những bước thụt lùi đi xuống tạm thời do sự vận động chệch hướng của sự vật gây ra. Đó là quá trình tiến lên theo đường xoáy ốc, có kế thừa, dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa có những bước nhảy vọt.

**Tính chất của sự phát triển**

+ Tính khách quan: nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân SVHT chứ không phải do sự tác động bên ngoài và đặc biệt ko phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người

+ Tính phổ biến : phát triển có mặt ở khắp nơi cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy

+ Tính kế thừa: sự vật hiện tượng mới ra đời ko thể là sự phủ định tuyệt đối, sạch trơn, đoạn tuyệt với sự vật, hiện tượng cũ. Vì vậy, trong sự vật hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo các yếu tố cũ còn tác dụng, còn thích hợp

+ Tính đa dạng và phong phú: mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, các yếu tốt, điều kiện tác động lên sự phát triển đó.

**Ý nghĩa phương pháp luận**

**N**ghiên cứu nguyên lí về sự phát triển giúp chúng ta nhận thức được rằng, muốn nắm bắt được khuynh hướng phát triển của sự vật, hiên tượng cần phải tuân thủ nguyên tắc phát triển và nguyên tắc lịch sử - cụ thể

***\* Nguyên tắc phát triển yêu cầu***

Thứ nhất, Cần đặt đối tượng vào sự vận động phát hiện xu hướng biến đổi của nó không chỉ nhận thức được nó ở thời điểm hiện tại mà còn dự báo được xu hướng phát triển của nó trong tương lai

Thứ hai, Phát triển là một quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức và phương pháp tác động thích hợp để thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nó

Thứ ba, Phát hiện sớm và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển, chống lại quan điểm bảo thủ trì trệ định kiến

Thứ tư, Trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế hoạch các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sang tạo nó trong điều kiện mới

**\*Nguyên tắc lịch sử cụ thể**

Thứ nhất, cần xem xét sự hình thành, tồn tại, phát triển của sự vật hiện tượng trong điều kiện môi trường, hoàn cảnh cụ thể, trong từng giai đoạn cụ thể của nó.

Thứ hai, cần phải xem xét tính đặc thù của sự vật, hiện tượng. Phải nhìn thấy được những điểm yếu, điểm mạnh của mỗi sự vật, hiện tượng trong những bối cảnh cụ thể của nó.

Thứ ba, vạch ra đc tính tất yếu và các quy luật chi phối sự thay thế lẫn nhau của các khách thể nhận thức, tránh rơi vào quan điểm ngụy biện, chiết trung

**Vấn đề 5:** **Nội dung cặp phạm trù cái riêng và cái chung (định nghĩa, mối quan hệ, ý nghĩa PPL)**

**Khái niệm cái riêng, cái chung, cái đơn nhất:**

Cái riêng: là một phạm trù triết học dùng để chỉ 1 sự vật, 1 hiện tượng nhất định

Cái đơn nhất: là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác.

Cái chung: là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở 1 SVHT nào đó, mà còn được lặp lại trong nhiều SVHT khác nữa.

**Quan hệ biện chứng giữa cái riêng, cái chung, cái đơn nhất**

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng (giữa cái riêng và cái chung có quan hệ biện chứng với nhau)

Thứ nhất: cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình, ko có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.

Thứ hai: cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình, ko có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.

Thứ ba: cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những cái chung cái riêng còn có cả cái đơn nhất

Thứ tư: cái chung sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh thuộc tính, những mối liên hệ ổn định tất nhiên lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại.

Thứ năm: cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau. Sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ. Sự chuyển hóa của cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định.

**Ý nghĩa phương pháp luận**

- Muốn tìm cái chung, cái đơn nhất phải tìm trong cái riêng, thông qua cái riêng.

- Muốn tiếp cận bản chất của cái riêng thì phải bắt đầu xem xét từ cái chung

- Muốn phân biệt cái riêng này với cái riêng khác phải dựa vào cái đơn nhất

- Nếu tuyệt đối hóa cái riêng sẽ rơi vào cục bộ, địa phương, bảo thủ

- Nếu tuyệt đối hóa cái chung sẽ rơi vào giáo điều, dập khuôn, máy móc do đó trong nhận thức và hành động cần căn cứ vào đặc điểm, điều kiện hoàn thành cụ thể của từng cái riêng để lựa chọn, vận dụng cái chung sao cho phù hợp

- Cái đơn nhất và cái chung luôn chuyển hóa cho nhau trong quá trình phát triển do đó chúng ta phải luôn quan tâm cho cái đơn nhất hình thành phát triển nếu như cái đơn nhất đó có lợi, phù hợp với quy luật của sự phát triển, ngược lại nếu cái chung là cái lạc hậu, cản trở sư phát triển thì phải làm cho cái chung đó trở thành cái đơn nhất.

**Vấn đề 6**: **Nội dung cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả (định nghĩa, mối QH, ý nghĩa PPL)**

**Khái niệm nguyên nhân, kết quả**

Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó.

Kết quả là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

**Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả**.

**Nguyên nhân sinh ra kết quả**

Mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều có nguyên nhân nhất định, trong đó có cả những nguyên nhân chưa được nhận thức

- Xét theo trình tự thời gian của mối quan hệ thì nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, kết quả phải xuất hiện sau nguyên nhân. Tuy nhiên, mối quan hệ nhân quả ko chỉ đơn thuần là sự kế tiếp nhau về thời gian mà là mối liên hệ sản sinh, trong đó, cái này tất yếu sinh ra cái kia.

- Một nguyên nhân có thể sinh ra 1 hoặc nhiều kết quả và một kết quả cũng có thể do 1 hay nhiều nguyên nhân sinh ra.

**Kết quả có thể tác động trở lại quy định nguyên nhân sinh ra nó**

- Kết quả do nguyên nhân sinh ra, nhưng sau khi xuất hiện KQ lại có ảnh hưởng trở lại nguyên nhân, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm tác dụng của nguyên nhân.

- Nguyên nhân và kết quả có thể thay thế vị trí cho nhau

Điều này có nghĩa là SVHT nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân nhưng trong mối quan hệ khác lại là kết quả và ngược lại.

**Ý nghĩa phương pháp luận**

Bất kì sự vật, hiên tượng nào cũng đều có nguyên nhân sinh ra nó do đó để nhận thức và tác động lên SVHT trước hết cần phải tìm hiểu nguyên nhân sinh ra nó. Muốn loại bỏ một sự vật hiện tượng nào đó thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó

Một kết quả có thể sinh ra bởi nhiều nguyên nhân, vì vậy không nên không vội vàng kết luận về nguyên nhân đã sinh ra nó. Đồng thời, để kết quả xảy ra hoặc ko xảy ra theo ý muốn có thể phối hợp để các nguyên nhân sinh ra nó, tác động cùng chiều hoặc ngược chiều nhau.

Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phân loại nguyên nhân một cách chính xác để nhận thức và có các biện pháp tác động phù hợp hiệu quả. Trong nhận thức và hành động cần dựa vào nguyên nhân bên trong, nguyên nhân chủ yếu.

Kết quả có thể tác động trở lại quy định nguyên nhân sinh ra nó vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phải khai thác tận dụng kết quả đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát triển tác dụng.

**Vấn đề 7: Nội dung quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại (vị trí, khái niệm, mối quan hệ, ý nghĩa phương pháp luận).**

**Vị trí của quy luật:**

Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, nghĩa là sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy đủ về lượng đạt đến giới hạn nhất định.

**Các khái niệm:**

**Chất** là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính của sự vật, làm cho sự vât là nó mà không phải là cái khác.

Đặc điểm cơ bản của chất là tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng

Chất của sự vật biểu hiện thông qua thuộc tính của nó.

Chất của sự vật còn được quy định bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành

**Lượng** là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật hiện tượng.

Lượng thường được biểu thị bằng các con số hoặc các đại lượng cụ thể, cũng có khi lượng được diễn đạt dưới dạng trừu tượng, khái quát.

**Mối quan hệ giữa chất và lượng**:

Bất kì SVHT nào cũng là sự thống nhất giữa mặt chất và mặt lượng, chúng tác động qua lại, quy định lẫn nhau. Sự thống nhất giữa chất và lượng được đặc trưng bằng khái niệm độ.

*Độ là khoảng giới hạn mà ở đó những thay đổi dần dần về lượng chưa dẫn đến những thay đổi căn bản về chất của sự vật.*

Trong giới hạn của độ, SVHT vẫn còn là nó mà chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác

**Sự thay đổi về lượng sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất**

Sự thay đổi về lượng đến một giới hạn nhất định sẽ tất yếu dẫn đến những thay đổi về chất của SV, chất cũ mất đi, chất mới xuất hiện.

*Điểm giới hạn mà tại đó, sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyến hóa thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy, gọi là* ***điểm nút***

Giai đoạn chuyển hóa về chất của SV do những thay đổi về lượng trước đó gây ra được gọi là bước nhảy.

***Bước nhảy*** *là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng.*

Bước nhảy đánh dấu sự kết thúc đánh dấu một giai đoạn vận động, phát triển đồng thời cũng là sự khởi đầu cho một quá trình vận động phát triển mới tiếp theo.

Bước nhảy có nhiều hình thức, bước nhảy nhanh, bước nhảy chậm, bước nhảy toàn bộ, bước nhảy cục bộ

**Sự thay đổi về chất tác động trở lại quy định sự thay đổi về lượng:** sự tích lũy dần dần về lượng sớm muộn sẽ tất yếu dẫn đến những thay đổi về chất. Tuy nhiên khi chất mới xuất hiện thì nó cũng đòi hỏi lượng của sự vật phải có những thay đổi tương ứng cho phù hợp

**Ý nghĩa phương pháp luận**

Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại là cơ sở giúp chúng ta nhận thức đúng đắn phương thức vận động phát triển nói chung của thế giới.

Do chất và lượng luôn thống nhất với nhau nên trong nhận thức và hoặt động thực tiễn luôn phải xem xét cả hai mặt chất và lượng mối quan hệ biện chứng.

Để có một chất mới, một sự vật mới xuất hiện đòi hỏi phải bắt đầu tạo ra sự tích lũy về lượng, thúc đẩy cho lượng biến đổi đến giới hạn của độ và tạo điều kiện cho bước nhảy được thực hiện. *Phương pháp này giúp cho chúng ta tránh được tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, "đốt cháy giai đoạn"*

Khi đã tích luỹ đủ về số lượng phải có quyết tâm để tiến hành bước nhảy, chuyển những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất. Phương pháp này giúp khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, "hữu khuynh" thường được biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là sự thay đổi đơn thuần về lượng.

Chất của sự vật còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động phải biết cách tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó.

Cần phân biệt các hình thức của bước nhảy để nhận thức và vận dụng linh hoạt sao cho phù hợp và hiệu quả.

**Vấn đề 8: Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**

**Khái niệm nhận thức:**

Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

**Khái niệm thực tiễn:**

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất – cảm tính, mang tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên, xã hội và phục vụ nhân loại tiến bộ.

**Đặc trưng của hoạt động thực tiễn**

- Thứ nhất, thực tiễn không phải là toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính

- Thứ hai, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người

- Thứ ba, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người.

**Thực tiễn có 3 hình thức cơ bản sau đây:**

+ Hoạt động sản xuất vật chất

+ Hoạt động chính trị xã hội

+ Hoạt động thực tiễn khoa học

**Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**

**Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức**

Thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức, nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động phát triển của nhận thức.

Thông qua hoạt động thực tiễn, con người sử dụng công cụ lao động tác động chinh phục và cải biến tự nhiên và xã hội bắt tự nhiên – xã hội bộc lộ những thuộc tính, những đặc điểm, mối liên hệ để con người nhận thức.

Từ những tài liệu cảm tính ban đầu, thông qua quá trình nhận thức con người từng bước nắm bắt được bản chất, quy luật vận động phát triển của thế giới để hình thành nên hệ thống tri thức và lí luận khoa học.

Thực tiễn đặt ra những nhiệm vụ cho nhận thức giải quyết thông qua việc giải quyết những nhiệm vụ do thực tiễn đặt ra mà nhận thức không ngừng phát triển.

Thực tiễn còn giúp con người hoàn thiện các giác quan, khí quan, cơ quan nhận biết cung cấp cho con người những phương tiện, công cụ thực nghiệm để hổ trợ cho quá trình nhận thức của con người.

**Thực tiễn là mục đích của quá trình nhận thức**

Mọi hoạt động nhận thức xét đến cùng đều có mục đích là hướng tới thực tiễn. Nhận thức là để góp phần làm cho hoạt động thực tiễn của con người ngày càng hiệu quả hơn, cuộc sống của con người ngày càng tốt đẹp hơn.

**Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý**

Mọi sự biến đổi của nhận thức suy cho cùng ko thể vượt ra ngoài sự kiểm tra của thực tiễn, chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn. Qua thực tiễn để bổ sung, điều chỉnh, sửa chửa phát triển và hoàn thiện kết quả nhận thức

Từ việc nghiên cứu vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta trong nhận thức và hoạt động phải luôn luôn quán triệt nguyên tắc thực tiễn. Nguyên tắc thực tiễn yêu cầu:

Thứ nhất, hoạt động nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn

Thứ hai, phải chú trọng công tác tổng kết thực tiễn

Thứ ba, học đi đôi với hành, lý luận phải đi đôi với thực tiễn lao động sản xuất. Chống khuynh hướng xa rời thực tiễn. Bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc và quan liêu, đồng thời chống khuynh hướng tuyệt đối hóa thực tiễn, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa kinh nghiệm.

**CHƯƠNG 3. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ**

**Câu 9 : Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng: Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển xã hội. Điều này được thể hiện ở những phương diện sau: Sản xuất vật chất là tiền đề trực tiếp tạo ra tư liệu sinh hoạt của con người; Sản xuất vật chất là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người; Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.

Nguyên lý về vai trò của sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Để nhận thức và cải tạo xã hội xét đến cùng phải bắt đầu từ phát triển đời sông kinh tế - vật chất.

Khái niệm phương thức sản xuất

**Phương thức sản xuất** là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với một trình độ nhất và quan hệ sản xuất tương ứng.

**Khái niệm lực lượng sản xuất** là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

**Về cấu trúc,** lượng lượng sản xuất được xem xét trên cả hai mặt, đó là mặt kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất) và mặt kinh tế - xã hội (người lao động).

Như vậy, lực lượng sản xuất là một hệ thống gồm các yếu tố (người lao động và tư liệu sản xuất) cùng mối quan hệ (phương thức kết hợp), tạo ra thuộc tính đặc biệt (sức sản xuất) để cải biến giới tự nhiên, sáng tạo ra của cải vật chất theo mục đích của con người.

Người lao động là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất. Người lao động là chủ thể sáng tạo, là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.

**Tư liệu sản xuất** là điều kiện vật chất kỹ thuật cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.

**Đối tượng lao động** là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người.

**Tư liệu lao động** là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu sản xuất của con người.

**Tư liệu lao động** gồm công cụ lao động và phương tiện lao động. Phương tiện lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động trong quá trình sản xuất vật chất.

**Công cụ lao động** là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng, nhằm tạo ra của cải vất chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội. Công cụ lao động là yếu tố vật chất trung gian, truyền dẫn giữa người lao động và đối tượng lao động trong tiến hành sản xuất. Đây chính là khí quan của bộc, là tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra và được con người sử dụng làm phương tiện vật chất của quá trình sản xuất.

**Khái niệm Quan hệ sản xuất:**

**Quan hệ sản xuất là tổng hợp** các quan hệ kinh tế- vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. Đây là một quan hệ vật chất quan trọng nhất – quan hệ kinh tế, trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người.

Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất là quan hệ giứa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội. Đây là quan hệ quy định quan hệ quản lý và phân phối. Quan hệ sở hữu là quan hệ **xuất phát, cơ bản, trung tâm** của quan hệ sản xuất, luôn có vai trò quyết định các quan hệ khác.

Các mặt trong quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định. Quan hệ sản xuất khác hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, cơ bản, chủ yếu quyệt định mọi quan hệ xã hội.

***Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất***

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quy định sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất trong lịch sử. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt cơ bản của một phương thức sản xuất có tác động biện chứng, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ hệ sản xuất tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất.

**Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất được thể hiện:**

Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trinh sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất, có tính ổn định tương đối. Cơ sở khách quan quy định sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất là do biện chứng giữa sản xuất và nhu cầu con người; do tính năng động và cách mạng của sự phát triển công cụ lao động; do vai trò của người lao động là chủ thể sáng tạo, là lực lượng sản xuất hàng đầu; do tính kế thừa khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong tiến trình lịch sử.

Lực lực sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định sẽ mâu thuẫn với tính đứng im tương đối của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất khi đó sẽ trở thành xiềng xích kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Do đòi khỏi khách quan, quan hệ sản xuất lỗi thời sẽ bị phá bỏ, thiết lập quan hệ xuất mới, từ đó, một phương thức sản xuất mới, tiến bộ hơn ra đời.

**Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất**

Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất thì quan hệ sản xuất sẽ tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất; tạo điều kiện hợp lý cho người lao động sáng tạo trong sản xuất và hưởng thụ thành quả vật chất, tinh thần lao của lao động. Lúc này, quan hệ SX sẽ thúc đẩy LLSX phát triển, nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng, những thảnh tựu khoa học và công nghệ được áp dụng nhanh chóng, người lao động nhiệt tình, lợi ích của người lao động được đảm bảo và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Nếu quan hệ sản xuất đi sau hay vượt trước trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều là không phù hợp. Lúc này QHSX sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại LLSX.

**Ý nghĩa quy luật**

Quy luật QHSX phù hợp với trinh độ của LLSX có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. Muốn xóa bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chứ không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính.

Nhận thức quy luật này giúp là cơ sở để thay đổi tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay.

**Câu 10: Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng**

**Cơ sở hạ tầng** là toàn bộ QHSX của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

**Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm**: QHSX thống trị, QHSX tàn dư, QHSX mầm mống. Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

**Kiến trúc thượng tầng**: là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thương tầng được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

**Cấu trúc** của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, triết học... cũng những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, bộ phận có quyền lực nhất trong kiến trúc thượng tầng là nhà nước – công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị.

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là một quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển của lịch sử xã hội. Cơ sở hạ tầng và KTTT là hai mặt cơ bản của xã hội gắn bó hữu cơ, có quan hệ biện chứng, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định KTTT, còn kiến trúc thượng tầng tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng.

***Vai trò quyết định của CSHT đối với KTTT***

Tất cả những hiện tượng của KTTT đều có nguyên nhân sâu xa trong những điều kiện kinh tế - vật chất của xã hội. Một hiện hượng nào của KTTT đều có nguyên nhân từ trong cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định. Cơ sở hạ tầng là cơ cấu kinh tế hiện thực của xã hội sẽ quyết định đến kiểu KTTT của xã hội ấy. Cơ sở hạ tầng còn quyết định đến cơ cấu, tính chất và sự vận động, phát triển của KTTT. Điều này thể hiện ở chỗ, giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thi cũng chiếm địa vị thống trị về đời sống chính trị, tinh thần của xã hội; những mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định tính chất mâu thuẫn trong lịch vực tư tưởng. Những biến đổi căn bản của CSHT sơm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong KTTT.

**Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng**

KTTT có tính độc lập tương đối và tác động trở lại đối với cơ sở hạ tầng. Vai trò của KTTT là vai trò tích cực, tự giác của ý thức, tư tưởng. Vai trò của KTTT còn do sức mạnh vật chất của bộ máy tổ chức – thể chế luôn có tác động trở lại mạnh mẽ đối với CSHT.

Kiến trúc thượng tầng củng cố, hoàn thiện và bảo vệ cơ sở hạ tâng sinh ra nó; ngăn chặn cơ sở hạ tầng mới, đấu tranh xóa bỏ tàn dư của cơ sở hạ tầng cũ; định hướng tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng. Thực chất vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò bảo vệ duy trì, củng cố lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị xã hội.

Tác động của KTTT đối với CSHT diễn ra theo hai chiều hướng. KTTT tác động cùng chiều với sự phát triển của CSHT sẽ thúc đẩy CSHT phát triển; nếu tác động ngược chiều với sự phát trienr của CSHT, của cơ cấu kinh tế sẽ kìm hãm sự phát triển của CSHT, của kinh tế.

**Ý nghĩa trong đời sống**

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và KTTT là cơ sở khoa học cho việc nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Trong đó, kinh tế quyết định chính trị, chính trị có sự tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế sinh ra nó. Vì vậy, trong nhận thức và thực tiễn không được tách rời kinh tế và chính trị, cũng không được tuyệt đối hóa một trong hai yếu tố này.

Trong đổi mới đất nước, Đảng ta rất quan tâm đến sự vận dụng đúng đắn quy luật này nên đã chủ trương đổi mới kinh tế song song vói đổi mới chính trị, đổi mới kinh tế làm trọng tâm, từng bước đổi mới chính trị, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

**Câu 11: Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên**

**Hình thái kinh tế - xã hội** là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ XH ở tầng nấc thang lịch sử nhất đinh với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho XH đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất đặc trưng ấy.

Các yếu tố cơ bản cấu thành hình thái kinh tế - xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử nhất định gồm: Lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng), kiến trúc thượng tầng.

+ Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất của xã hội, tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đai kinh tế khác nhau, yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội.

+ Quan hệ sản xuất là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, là tiêu chuẩn để phân biệt bản chất của các chế độ xã hội

+ Kiến trúc thượng tầng là sự thể hiện các mỗi quan hệ giữa người với người trong lĩnh vực tinh thần, tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xã hội

**Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người**

Khi phân tích sự phát triển của lịch sử nhân loại theo lý luận hình thái kinh tế - XH Mác cho rằng: “Sự phát triển của các hình thái KTXH là một quá trình lịch sử tự nhiên”.Sự phát triển các hình thái kinh tế - XH được coi là một quá trình lịch sử tự nhiên là vì:

**Thứ nhất, s**ự phát triển, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình tuân theo các quy luật khách quan mà trước hết là quy luật QHSX phù hợp với trình độ của LLSX, quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT của xã hội.

Sự vận động và phát triển của xã hội bắt đầu tự sự phát triển của LLSX. Mỗi sự phát triển của LLSX đều tạo khả năng, điều kiện và đặt ra yêu cầu khách quan cho sự biến đổi của QHSX. Khi LLSX phát triển về chất đòi hỏi phải xóa bỏ QHSX cũ, thiết lập QHSX mới với về chất. Sự phát triển về chất của QHSX dẫn đến sự thay đổi về chất của CSHT xã hội. Khi cơ sở hạ tầng biến đổi về chất thì lại dẫn đến sự biến đổi căn bản của kiến trúc thượng tầng xã hội, vì thế, hình thái kinh tế xã hội cũ mất đi, hình thái KT-XH mới ra đời. Cứ như vậy lịch sử xã hội loài người là một tiến trình nối tiếp nhau từ thấp đến cao của các hình thái KT-XH.

**Thứ hai,** tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người không chỉ bao hàm sự phát triển tuần tự đối với lịch sử phát triển toàn thế giới mà còn bao hàm cả sự phát triển “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể. Bởi vì, Con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị chi phối bởi các quy luật chung, mà còn bị tác động bởi các điều kiện về tự nhiên và chính trị, truyền thống văn hóa, và các điều kiện quốc tế, do đó có những dân tộc lần lượt trải qua các hình thái kinh tế xã hội từ thấp đến cao nhưng cũng có những dân tộc bỏ qua một hoặc một số hình thái kinh tế xã hội nào đó. Như vậy quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển xã hội không chỉ diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua trong những điều kiện nhất định, đối với một hoặc một vài hình thái kinh tế - XH nhất định.

**Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng**

Lý luận hình thái KT-XH là một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử xã hội. Đây là biểu hiện tập trung của quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội, bác bỏ quan niệm trừu tượng, duy vật tầm thương, duy tâm về xã hội.

Học thuyết hình thái KT-XH trở thành hòn đá tảng của khoa học xã hội, cơ sở phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sự phân tích lịch sử xã hội. Nó chỉ ra động lực phát triển của lịch sử xã hội là do hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất dưới tác động của các quy luật khách quan.

Học thuyết hình thái KT-XH chỉ ra muốn nhận thức và cải tạo xã hội phải nhậ thức và tác động cả 3 yếu tố: Lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng. Xem nhẹ yếu tố nào đều dẫn đến sai lầm.

Học thuyết hình thái KT-XH là cơ sỏ khoa học cho việc xác định con đường phát triển của Việt Nam, đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Học thuyết hình thái KT-XH là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học trong quán triệt quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Học thuyết hình thái KT-XH là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học và cách mạng trong đấu tranh bác bỏ những quan điểm thù địch, sai trái, phiến diện về xã hội như thuyết kỹ trị, thuyết hội tụ và những quan điểm xóa nhòa sự khác nhau về bản chất của các chế độ xã hội.

**Câu 12: Quan điểm triết học Mác về nhà nước**

Trên cơ sở của quan điểm duy vật biện chứng chủ nghĩa Mác cho rằng: nhà nước là 1 hiện tượng XH, tồn tại trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp.

**\*Nguồn gốc của nhà nước:**

- Trong tác phẩm “nguồn gốc của gia đình” của chế độ tư hữu và của nhà nước Ănghen cho rằng nhà nước là một phạm trù lịch sử. Trong xã hội nguyên thủy, cùng với sự tồn tại của cộng đồng thị tộc, bộ lạc, chưa xuất hiện nhà nước, chưa có nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực của giai cấp, duy trì sự thống trị của giai cấp, xã hội tồn tại theo chế độ tự quản. Giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy bắt đầu xuất hiện chế độ tư hữu, sự bất bình đẳng phân hóa giai cấp vì vậy diễn ra các cuộc đấu tranh giai cấp. Đặc biệt cuộc đấu tranh giai cấp đầu tiên trong xã hội chiếm hữu nô lệ, đòi hỏi sự ra đời của nhà nước để làm dịu mâu thuẩn giai cấp giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự dư thừa tương đối của cải, xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và về của cải, còn nguyên nhận trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện của nhà nước là do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được.

**Bản chất của nhà nước:**

Nhà nước ra đời trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, khi xã hội có tồn tại mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp. Vì thế nhà nước, về bản chất là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

Nhà nước là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không có nhà nước đứng trên hoặc đứng ngoài giai cấp. Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang bản chất giai cấp.

**Đặc trưng của nhà nước**

Một là, nhà nước quản lí dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định.

Hai là, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội. Nhà nước quản lý xã hội dựa vào pháp luật là chủ yếu. Bằng hệ thống pháp luật nhà nước sử dụng phương thức “cưỡng bức” mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải thực hiện các chinh sách theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị.

Ba là, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền

**Chức năng của nhà nước**

**Nhà nước phải thực hiện nhiều chức năng khác nhau**

**Chức năng thống trị chính trị**

Nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy nhà nước từ TW đến cơ sở duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đói nhằm bảo vệ địa vị và quyền lợi giai cấp thống trị

**Chức năng xã hội của nhà nước**

Nhà nước làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội điều hành các công việc hung của xã hội như: y tế, giao thông, giáo dục, để duy trì sự ổn định xã hội.

Do bản chất giai cấp, nhà nước bao giờ cũng đặt chức năng thống trị chính trị của mình lên hàng đầu. Vì thế chức năng thống trị chính trị của nhà nước giữ vai trò quyết định, nó chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước. Tuy nhiên, muốn tồn tại được, nhà nước đồng thời phải thực hiện các chức năng xã hội của mình. Chức năng xã hội là cơ sở của sự thông trị chính trị. Vì vậy chức năng xa hội của nhà nước cũng có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại của nhà nước.

**Chức năng đối nội**

Nhà nước thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự XH thông qua các công cụ như: chính sách XH, luật pháp, cơ quan truyển thông, y tế, giáo dục. Chức năng đối nội được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực trong đời sống XH của mõi quốc gia. Chức năng đối nội được nhà nươc thực hiện một cách thường xuyên thông qua lăng kính của giai cấp thống trị.

**Chức năng đối ngoại**

Nhà nước triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước nhằm đảm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học. Trong xã hội hiện đại, chính sách đối ngoại được các quốc gia xem trọng, xem đó là sự phát triển của mình vì các nước không chỉ quan hệ với nhau mà còn quan hệ với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ, tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đướng lối đối ngoại của giai cấp cầm quyền. Trong đó chức năng đối nội giữ vai trò chủ yếu.

**Câu 13: Quan điểm của triết học Mác- Lê Nin về con người.**

**Khái lược các quan niệm về con người trong lịch sử triết học**

+ Triết học phương Đông

+ Triết học phương Tây

***(phần này các bạn chỉ cần liệt kê ít dòng trên cơ sở nội dung đã có trong Giáo trình)***

**Quan điểm của triết học Mác – Lênin về con người**

*+ Con người là thực thể sinh học – xã hội.*

Chủ nghĩa Mác cho rẳng, về phương diện sinh học, con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là 1 động vật xã hội. Nghĩa là, con người giống như động vật khác phải tìm kiếm thức ăn, nước uống, phải đấu tranh sinh tồn để ăn uống, sinh đẻ con cái, tồn tại và phát triển. Con người phải phục tùng các quy luật của tự nhiên, các quy luật sinh học như di truyền, tiến hóa sinh học. Con người phải dựa vào giới tự nhiên mới có thể tồn tại và phát triển.

Tuy nhiên, chúng ta không được tuyệt đối hóa đặc tính sinh vật của con người, mà con người còn là một thực thể xã hội.

Con người là thực thể XH có các hoạt động XH. Hoạt động XH quan trọng nhất của con người là lao động sản xuất. Nếu như con vật sống hoàn toàn dựa vào tự nhiên, dựa vào bản năng thì con người lại sống bằng lao động sản xuất, sáng tạo ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình.

Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh vật của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện tiên quyết, cần thiếtm chủ yếu của sự hìn thành và phát triển con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội. Trong hoạt động con người không chỉ có các quan hệ lẫn nhau trong sản xuất mà còn có hàng loạt các quan hệ XH khác. Xét đến cùng, tính xã hội của con người chỉ có trong xã hội loài người, con người không thể tách khỏi xã hội và đó là điểm cơ bản làm cho con người khác với con vật.

*+ Con người khác biệt với con vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình*

Quan niệm của triết học Mác về sự khác biệt giữa con người và con vật thể hiện tính chất duy vật nhất quán: Sự khác biệt đó dựa trên nền tảng của sản xuất vật chất. Lao động, tức là là sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, tạo con người và xã hội, thúc đẩy con người và xã hội phat triển. Đây là điểm khác biệt căn bản chi phối các đặc điểm khác biệt khác giữa con người và con vật.

*+ Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử*

Con người và động vật đều có lịch sử của mình, nhưng lịch sử con người khác với lịch sử động vật. Hoạt động lịch sử khiến con người tách khỏi con vật là hoạt động chế tạo công cụ lao động, hoạt động lao động sản xuất. Hoạt động lao động sản xuất là hành vi đầu tiên thể hiện sự tách khỏi tự nhiên trở thành chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội. Chính vào thời điểm này con người làm ra lịch sử chính mình, sáng tạo ra lịch sử của con người.

Con người ko sáng tạo ra lịch sử một cách tùy tiện mà một mặt, phải tiếp tục các hoạt động trên các tiền đề, điều kiện cũ của thế hệ trước để lại; măt khác, phải tiến hành các hoạt động mới của mình để cải biến điều kiện cũ. Vì thế, con người từ lúc sáng tạo ra lịch sử cho đến nay con người luôn là chủ thể của lịch sử nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

**Bản chất con người**

Trong một tác phẩm của mình, Mác đã khẳng định “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ XH”.

- Không có con người trừu tượng, thoát li khỏi mọi điều kiện, hoàn cảnh lịch sử XH. Bản chất con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Các quan hệ XH tạo nên bản chất con người, nhưng không phải là sự kết hợp giản đơn hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa của các mối quan hệ, mối quan hệ xã hội có vị trí vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau. Các loại quan hệ xã hội rất phong phú: Quan hệ quá khứ, quan hệ hiện tại, quan hệ vật chất, quan hệ tinh thần, quan hệ trực tiếp, quan hệ gián tiếp, tất nhiên, ngẫu nhiên, bản chất hoặc hiện tượng, quan hệ kinh tế, quan hệ phi kinh tế…. Tất cả những quan hệ đó đều góp phần hình thành nên bản chất con người. Các quan hệ đó thay đổi thì ít nhiều cũng làm cho bản chất con người thay đổi theo. Trong các quan hệ xã hội cụ thể, xác định, con người mới có thể bộc lộ được bản chất thực sự của mình, và cũng trong quan hệ xã hội đó thì bản chất con người của mỗi người mới được phát triển.

**Ý nghĩa phương pháp luận**

Con người là sự thống nhất biện chứng giữa mặt tự nhiên với mặt xã hội. Vì vậy, trong nhận thức và thực tiễn cần phải thấy được vai trò của cả mặt tự nhiên và mặt xã hội. Không được tuyệt đối hóa một mặt nào, tuy nhiên cần phải thấy được, các quan hệ xã hội mới là mặt làm nên bản chất của người, là khía cạnh phân biệt giữa con người với động vật.

Bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội, vì thế, muốn giải phóng con người cần phải giải phóng các quan hệ xã hội đã trói buộc, tước đoạt tự do và sự sáng tạo của con người. Đặc biệt, trong đó cần ưu tiên trước hết việc giải phóng các quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất bóc lột, vì đó là quan hệ có vai trò quyết định đến các quan hệ xã hội khác.

Quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề con người là cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học để Đảng Cộng sản Việt Nam hoạc định, đề ra đường lối, chủ trương, quan điểm về vấn đề xây dựng con người mới, đièu hành và quản lý đời sống xã hội, xây dựng xã hội mới trong đó xem con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển.